

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397
Số: /CBTT-CTCP397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Mạo Khê, ngày tháng năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước
và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty cổ phần 397.

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần 397

- Mã chứng khoán: BCB
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Yên Lãng 1, Phường Mạo Khê, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Số điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
- Website: <http://www.congtycopphan397.com.vn>
- Người thực hiện công bố thông tin: Trần Tiến Trung
- Chức vụ: TP. Tổ chức lao động
- Loại thông tin công bố: 24 giờ

2. Nội dung thông tin công bố

- Công ty Cổ phần 397 công bố thông tin về nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 08/01/2026 của Công ty Cổ phần 397 như đính kèm đến Quý ủy ban, quý Sở được biết và thực hiện công bố thông tin theo quy định.
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần 397 vào ngày 08 tháng 01 năm 2026 tại đường dẫn: <http://www.congtycopphan397.com.vn>
 - Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.
- Trân trọng!./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- Lưu: VT, TCLĐ, O06.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Phụ lục hợp đồng cung ứng xăng dầu số 15/HDDCUXXD/2025/CNM-397_PL01;
- Công văn số 10652/ĐB-KH ngày 19/12/2025



Trần Tiến Trung

Số: 01/2026/NQ-HĐQT

Mạo Khê, ngày 08 tháng 01 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 (Luật Doanh nghiệp 2020);

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Biên bản họp số: 01/2026/BB-HĐQT ngày 08/01/2026 của hội đồng quản trị Công ty.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê chuẩn thông qua nội dung:

1. Thông qua phụ lục hợp đồng cung ứng xăng dầu số 15/HDDCUXXD/2025/CNM-397_PL01 giữa công ty cổ phần 397 và công ty xây dựng công nghiệp mỏ - CN Tổng công ty Đông Bắc.

2. Thông qua công văn số 10652/ĐB-KH ngày 19/12/2025 của Tổng Công ty Đông Bắc về việc thông báo điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của công ty cổ phần 397.

Điều 2: Giám đốc Công ty, các thành viên Hội đồng quản trị và các cơ quan chức năng liên quan thuộc Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết nghị này.

Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- Các cổ đông, Website;
- Lưu: VT; TCLĐ.O05.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Đỗ Đình Kỳ

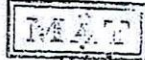
P. TCLP

BẢN SỐ: 02..

**BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**

Số: 10652/ĐB-KH

V/v thông báo điều chỉnh các chỉ tiêu kế
hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của
Công ty Cổ phần 397.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số đến: 2680
Ngày: 08 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Người đại diện của Tổng công ty Đông Bắc tại
Công ty Cổ phần 397.

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-BQP ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đông Bắc;

Căn cứ Công văn số 10593/ĐB-KH ngày 31/12/2024 Tổng Công ty Đông Bắc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và xây dựng đơn vị năm 2025 của Công ty Cổ phần 397; Công văn số 5255/ĐB-KH ngày 30/6/2025 của Tổng Công ty Đông Bắc về việc thông báo điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần 397;

Căn cứ Công văn số 10644/ĐB-KTCN ngày 19/12/2025 của Tổng Công ty Đông Bắc thông báo điều chỉnh kế hoạch sản xuất than và các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ chủ yếu năm 2025 của Công ty Cổ phần 397;

Tổng công ty Đông Bắc thông báo điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025 đối với Công ty Cổ phần 397 (có các phụ lục kèm theo).

Đề nghị Người đại diện của Tổng Công ty Đông Bắc tại Công ty Cổ phần 397 thống nhất với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty theo đúng các chỉ tiêu tại thông báo này; các nội dung khác không thay đổi giữ nguyên theo Công văn số 10593/ĐB-KH ngày 31/12/2024 và/hoặc các Quyết định/Văn bản điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có). Đồng thời, chủ động điều hành sản xuất, sàng tuyển chế biến, giao than; quản lý tốt chi phí, đảm bảo hoàn thành kế hoạch SXKD, chi phí giá thành, lợi nhuận kế hoạch, mức tiền lương và thu nhập cho người quản lý, người lao động của Công ty.

Căn cứ nội dung trên, Người đại diện của Tổng Công ty Đông Bắc tại Công ty Cổ phần 397 và các cơ quan Tổng công ty liên quan triển khai tổ chức thực hiện /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các đ/c PTGD;
- Các phòng: TCKT, KD, KTCN,
TCLĐ, CBVT, KT;
- Lưu: VT, KH; N15.

M



Thiếu tướng Đỗ Mạnh Khảm

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT - KINH DOANH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

(Ban hành kèm theo Văn bản số: 10652/ĐB-KH ngày 19/12/2025 của TCT Đông Bắc)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	KH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)
I	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT		
1	Bóc đất đá	m3	10.388.000
-	Bóc đất đá CBSX	m3	10.076.000
-	Đất công nghệ (PA xử lý đất đá sạt lở)	m3	312.000
	* H/số bóc đất CBSX	m3/tấnNK	10,08
2	Sản xuất than nguyên khai	Tấn	1.000.000
-	Than Lộ thiên	Tấn	1.000.000
-	Than Hàm lò	Tấn	
3	Chế biến than sạch từ NK	Tấn	455.000
	* Hệ số thu hồi than sạch	%	91,00
II	GIAO THAN	Tấn	955.000
1	Than sạch, than BTP	Tấn	455.000
2	Than nguyên khai	Tấn	500.000
	Tr.đó: Than sạch trong nguyên khai	Tấn	455.000
III	GIÁ THÀNH SẢN XUẤT - TIÊU THỤ	đ/tấn	1.006.566
IV	DOANH THU	Tr.đồng	915.974,65
1	Doanh thu SXKD than	Tr.đồng	915.974,65
2	Doanh thu SXKD khác	Tr.đồng	
V	TỔNG CHI PHÍ	Tr.đồng	890.974,65
1	Chi phí SXKD than	Tr.đồng	890.974,65
2	Chi phí SXKD khác	Tr.đồng	
3	Giá trị tiết giảm 7%CPSX	Tr.đồng	22.343,00
VI	LỢI NHUẬN	Tr.đồng	25.000,00
1	Lợi nhuận SXKD than	Tr.đồng	25.000,00
2	Lợi nhuận SXKD khác	Tr.đồng	

* Ghi chú: Giá trị tiết giảm 7%CPSX, đơn vị xây dựng phương án phù hợp với điều kiện sản xuất và tình hình thực tế để triển khai thực hiện đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2025.
- Đối với hoạt động bán đất đá thải mỏ Nam Tràng Bạch phục vụ san lấp mặt bằng các Dự án trên địa bàn TP. Đông Triều, TP. Uông Bí, TX. Quảng Yên, Công ty Cổ phần 397 thực hiện theo các quy định của Nhà nước, tỉnh Quảng Ninh và Tổng công ty./.

Phụ lục II

KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH THAN THEO CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

Công ty Cổ phần 397

(Kèm theo Quyết định số: 10652/QĐ-ĐB ngày 19/12/2025 của Chủ tịch TCT Đông Bắc)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Sản lượng	Giá thành đ/1ĐV	Tổng số triệu đồng
A	Giá thành tiêu thụ	1000 t	910,00	979.093	890.974,65
B	Doanh thu	1000 t	910,00	1.006.566	915.974,65
C	Lợi nhuận (= B - A)	tr.đ			25.000,00
*	Tổng chi phí theo c.đoạn (=I+II+III+IV+V)	1000 t	910,00	979.093	890.974,65
I	Chi phí sản xuất	1000 t	910,00	966.311	879.343,41
1	Khai thác than	1000 t	1.000,00	528.575	528.575,29
1.1	Khai thác than lộ thiên	1000 t	1.000,00	528.575	528.575,29
a	Bóc đất đá	1000m3	10.076,00	48.888	492.596,30
	- Khoan	”	8.388,27	4.445	37.281,99
	- Nổ mìn	”	8.388,27	15.761	132.206,19
	- Bóc xúc	”	10.076,00	8.667	87.326,42
	- Vận chuyển đất bằng ô tô	1000tkm	30.782,20	7.260	223.475,77
	- San gạt bãi thải	1000 m3	3.022,80	4.071	12.305,92
b	Khai thác, vận chuyển than lộ thiên	1000 t	1.000,00	27.886	27.886,12
	- Khấu than bằng cơ giới	”	1.000,00	6.738	6.737,73
	- Vận chuyển than	1000tkm	1.976,00	7.146	14.121,13
	- Thoát nước mỏ	1000 m3	2.500,00	2.811	7.027,25
c	Bóc xúc đất đá sạt lở bờ trụ Vía 1-20 (24A) cánh Nam, khu II mỏ Nam Trảng Bạch	1000 m3	312,00	25.939	8.092,87
	- Bóc xúc	”	312,00	7.020	2.190,24
	- Vận chuyển đất bằng ô tô	1000tkm	827,42	6.748	5.583,46
	- San gạt bãi thải	1000 m3	93,60	3.410	319,18
2	Sàng tuyển, chế biến	1000 t	455,00	28.125	12.796,89
	- Than cám lộ thiên (gồm cả xúc, v/c, pha trộn)	1000 t	455,00	28.125	12.796,89
3	Xúc bốc, vận chuyển đến nơi tiêu thụ	1000 t	955,00	13.227	12.631,72
	- Xúc than đồng đi tiêu thụ	”	955,00	5.276	5.038,48
	- V/c than bằng ô tô đi tiêu thụ	1000tkm	1.241,50	6.116	7.593,24
4	Chi phí sản xuất chung	1000 t	910,00	357.516	325.339,51
4.1	Chi phí tăng so với đơn giá công đoạn tại QĐ 5555	”	910,00	25.501	23.206,29
a	Các chi phí khác	tr.đ			23.206,29
	- Chi phí sử dụng tài sản thiết bị khai thác lộ thiên của TCT	”			11.130,00
	- Phân bổ CP PA sửa chữa các công trình vật kiến trúc	”			563,00
	- Phân bổ chi phí tư vấn ngoài QĐ 911 và tiền trồng rừng thay thế lần 1, lần 2, lần 3 và tiền bảo vệ phát triển đất nông nghiệp	”			1.611,05
	- Tiền thuê khu nhà điều hành phục vụ SX công trường, phân xưởng xã Hoàng Quế	”			1.566,10

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sản lượng	Giá thành đ/1ĐV	Tổng số triệu đồng
	- Phân bổ chi phí đền bù GPMB và tiền thuê nhà văn phòng Yên Thọ	„			5.735,29
	- Chi phí quản lý, vận hành các hệ thống trạm bơm phục vụ SX nông nghiệp phía Đông thị xã Đông Triều	„			2.600,85
4.2	Chi phí sản xuất chung	1000 t	910,00	332.015	302.133,22
	- Chi phí mở mỏ, hạ tầng cơ sở	„	1.000,00	65.343	65.343,15
	+ Chi phí dự án Nam Trảng Bạch	„	1.000,00	55.053	55.053,44
	Tr.đó: - Phân bổ chi phí trả trước các hạng mục DA đảm bảo nguồn nước; CP đền bù GPMB và CP tư vấn DA khai thác lộ thiên	„	1.000,00	25.772	25.771,90
	- Khấu hao các TSCĐ dự án khai thác lộ thiên	„	1.000,00	29.282	29.281,53
	+ Phân bổ chi phí đền bù GPMB phục vụ sản xuất	„	1.000,00	10.290	10.289,72
	- Chi phí thuê đất, tiền thuê đất	„	910,00	8.447	7.686,76
	- Thuế tài nguyên	„	910,00	166.769	151.759,80
	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	„	910,00	22.108	20.117,93
	- Phí sử dụng tài liệu thăm dò	„	910,00	1.563	1.422,77
	- Phí bảo vệ môi trường đối với than	„	1.000,00	11.000	11.000,00
	- Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá thải	1000m3	10.388,00	220	2.285,36
	- Trích lập CP cải tạo phục hồi môi trường	1000 t	1.000,00	6.310	6.309,81
	- Chi phí thăm dò phục vụ khai thác và công tác trắc địa, địa chất	„	910,00	537	489,00
	- Chi phí môi trường thường xuyên	„	910,00	2.916	2.653,92
	- Chi phí đào tạo	„	910,00	455	413,90
	- Chi phí y tế	„	910,00	655	596,39
	- Chi phí sản xuất chung khác	1000 t	910,00	35.225	32.054,42
II	Chi phí tiêu thụ	„	955,00	2.589	2.472,95
	- Giám định than	„	955,00	2.589	2.472,95
III	Chi phí quản lý DN và chi phí khác	Tr.đ	910,00	39.986	36.387,30
1	Lãi vay	„	910,00	1.573	1.431,00
2	Các chi phí Quản lý	Tr.đ	910,00	38.414	34.956,30
IV	Tiết giảm chi phí	%	7,00		-22.343,00
V	Một số chi phí giảm	Tr.đ			-4.886,00
1	Chi phí giảm do một số TSCĐ hết khấu hao còn giá trị sử dụng phục vụ SX năm 2025	„			-4.886,00

*** Ghi chú:** Tổng công ty đã điều chỉnh các khoản chi phí tăng so với đơn giá công đoạn tại Quyết định số 5555/QĐ-ĐB ngày 16/9/2022 và bổ sung trực tiếp vào các công đoạn sản xuất. Các chi phí điều chỉnh bao gồm: giá cả vật tư đầu vào chủ yếu; tiền lương và các khoản theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và BĐĐH); định mức tiêu hao nhiên liệu theo điều kiện làm việc tại mỏ Nam Trảng Bạch; khấu hao TSCĐ, tiền thuê hoạt động máy móc, thiết bị và chi phí sử dụng tài sản thiết bị khai thác lộ thiên của TCT.

Phụ lục III
KẾ HOẠCH GIAO THAN NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

Đơn vị: Công ty Cổ phần 397

(Kèm theo Văn bản số: 10652/ĐB-KH ngày 19/12/2025 của Chủ tịch TCT Đông Bắc)

TT	CHUNG LOẠI THAN	AKTB (%)	K.Lượng (tấn)	Đơn giá (đ/tấn)	Thành tiền (đồng)	K.Lượng giao các đơn vị (Tấn)		
						Cty Cảng	Cty Sông Hồng	Cty XDCNM
	* THAN NGUYÊN KHAI	42,21	1.000.000					
	* THAN N.KHAI ĐƯA VÀO SÀNG	42,17	500.000					
	* THAN N.KHAI GIAO	42,25	500.000			500.000		
I	Than sạch (Tổng số)	38,40	455.000	1.020.291	464.232.580.000	455.000		
-	Cục xô 1c Ak 19,01-23%	20,5		2.561.381				
-	Cám 4a.4 Ak 19,01-23%	21,0		1.833.381				
-	Cám 4b.4 Ak 23,01-27%	25,0		1.751.381				
-	Cám 5a.4 Ak 27,01-31%	29,0	12.800	1.417.381	18.142.477.503	12.800		
-	Cám 5b.4 Ak 31,01-35%	33,0	88.100	1.199.381	105.665.470.941	88.100		
-	Cám 6a.4 Ak 35,01-40%	37,5	170.700	1.091.381	186.298.746.079	170.700		
-	Cám 6b.4 Ak 40,01-45%	42,5	183.400	840.381	154.125.885.477	183.400		
-	Cám 7a AK 45,01-50%	47,5		812.390				
-	Cám 7b AK 50,01-55%	52,5		582.390				
-	Cám 7c AK 55,01-60%	57,5		462.390				
III	Than nguyên khai (Tổng số)	42,25	500.000		451.742.070.000	500.000		
1	Than sạch trong nguyên khai	38,41	455.000	992.840	451.742.070.000	455.000		
-	Cám 4a.4 Ak 19,01-23%	21,0		1.806.001				
-	Cám 4b.4 Ak 23,01-27%	25,0		1.724.001				
-	Cám 5a.4 Ak 27,01-31%	29,0	12.700	1.390.001	17.653.003.398	12.700		
-	Cám 5b.4 Ak 31,01-35%	33,0	88.100	1.172.001	103.253.292.941	88.100		
-	Cám 6a.4 Ak 35,01-40%	37,5	170.800	1.064.001	181.731.380.185	170.800		
-	Cám 6b.4 Ak 40,01-45%	42,5	183.400	813.001	149.104.393.477	183.400		
-	Cám 7a AK 45,01-50%	47,5		785.010				
-	Cám 7b AK 50,01-55%	52,5		555.010				
-	Cám 7c AK 55,01-60%	57,5		435.010				
2	Đất đá, xỉ thuần (không tính tiền)	80,64	45.000			45.000		
	TỔNG SỐ	38,41	910.000	1.006.566	915.974.650.000	910.000		

Ghi chú: Đơn giá trên áp dụng từ ngày 01/01/2025.

Áp dụng cơ chế tăng/giảm đơn giá do tăng/giảm Ak như sau:

- Than cục các loại: Tăng/giảm từ 0,1-1% độ tro so với độ tro (Ak) trung bình trong giới hạn, giảm/tăng 20.000 đ/tấn;
- Than cám: Tăng từ 0,1-1% độ tro so với độ tro (Ak) trung bình, giảm 15.000 đ/tấn;
Giảm từ 0,1-1% độ tro so với độ tro (Ak) trung bình, tăng 10.000 đ/tấn;
- Than giao tại kho CN mỏ Nam Tràng Bạch:
 - Các chủng loại than (cám 4, cám 5, cám 6, cục xô 1C, cám 7): Giá quyết toán bằng đơn giá trên trừ (-) chi phí vận chuyển từ kho CN mỏ sang kho MB+14 NTB của Công ty Cảng (cung độ 1,3 Km x 6.120 đồng/tkm): 7.956 đồng/tấn.
 - Các chủng loại than khác: Giá quyết toán bằng giá bán các chủng loại than tại thị trường trong nước hiện hành của TCT trừ (-) thuế môi trường, phí giám định than tiêu thụ (31.065 đồng/tấn) trừ (-) chi phí vận chuyển, tập kết, tiêu thụ của Công ty Cổ phần than Sông Hồng: 73.399 đồng/tấn trừ (-) Chi phí quản lý của TCT (5% giá bán các chủng loại than thị trường trong nước của TCT tại thời điểm quyết toán).
- Than vận chuyển giao tại cảng Tâm Văn: Giá quyết toán các chủng loại than giao tương ứng tại kho CN mỏ NTB (quy định tại mục 3 trên) cộng (+) chi phí vận chuyển đến cảng Tâm Văn (cung độ 7,1 km x đơn giá 3.800 đồng/tkm): 26.980 đồng/tấn cộng (+) Phí qua đường chuyên dụng của Công ty Cảng: 22.419 đồng/tấn./

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====o0o=====

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số đến:.....52.....
Ngày...08 tháng...01 năm 20...2026

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG XĂNG DẦU

Số: 15/HĐCUXD/2025/CNM-397_PL01

Căn cứ Hợp đồng cung ứng xăng dầu số 15/HĐCUXD/2025/CNM-397 ký ngày 28/3/2025 giữa Công ty Cổ phần 397 và Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - CN Tổng công ty Đông Bắc;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 24 tháng 12 năm 2025. Tại văn phòng Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ chúng tôi gồm:

I. BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN 397 (Bên nhận)

Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1 - Phường Mạo Khê - Tỉnh Quảng Ninh

Số điện thoại : 0203 2211329

Fax: 0203 3871299

Tài khoản số : 114000142030 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí.

Mã số thuế : 5701 435 907

Đại diện : Ông **Kiều Văn Sính**

Chức vụ: **Giám đốc**

II. BÊN B: CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP MỎ - CN TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC (Bên giao)

Địa chỉ : Khu 7B - Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại : 0203. 3711.271

Fax: 0203. 3711.266

Tài khoản số : 111000010672 tại NH Công thương Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Mã số thuế : 5700 101 468- 031

Đại diện : Ông **Phạm Văn Thịnh**

Chức vụ: **Giám đốc**

(Theo giấy Ủy Quyền số 9116/UQ-ĐB ngày 05/11/2025 của Tổng giám đốc Tổng công ty Đông Bắc)

Hai bên cùng nhau thỏa thuận và thống nhất ký phụ lục 01 của Hợp đồng cung ứng xăng dầu số 15/HĐCUXD/2025/CNM-397 ký ngày 28/3/2025 giữa Công ty Cổ phần 397 và Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - CN Tổng công ty Đông Bắc với các điều khoản cụ thể như sau :

ĐIỀU 1: ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN ĐỐI CHIẾU LẬP HOÁ ĐƠN GTGT TẠI KHOẢN 4.2.3 ĐIỀU 4 CỦA HỢP ĐỒNG.

- Nội dung trước khi điều chỉnh:

+ Hai bên thống nhất đối chiếu số lượng, giá trị hàng hoá giao nhận trong tháng vào ngày 15 và ngày cuối cùng của tháng.

+ Biên bản đối chiếu số lượng, giá trị hàng hoá giao nhận là cơ sở để bên A lập hoá đơn GTGT cho bên B.

- Nội dung sau khi điều chỉnh:

+ Hai bên thống nhất đối chiếu số lượng, giá trị hàng hoá giao nhận theo từng ngày lấy hàng.

+ Số liệu đối chiếu số lượng, giá trị hàng hoá giao nhận là cơ sở để bên A lập hoá đơn GTGT cho bên B.

ĐIỀU 2: GIA HẠN HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG TẠI ĐIỀU 7 CỦA HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG XĂNG DẦU SỐ 15/HĐCUXD/2025/CNM-397.

Hợp đồng được gia hạn đến hết ngày 31/3/2026.

ĐIỀU 3: BẢO LƯU HỢP ĐỒNG

Mọi điều khoản khác của Hợp đồng cung ứng xăng dầu số 15/HĐCUXD/2025/CNM-397 ký ngày 28/3/2025 giữa Công ty Cổ phần 397 và Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - CN Tổng công ty Đông Bắc vẫn giữ nguyên hiệu lực thực hiện.

ĐIỀU 4: HIỆU LỰC CỦA PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/3/2026 và là một phần không thể tách rời của hợp đồng cung ứng xăng dầu số 15/HĐCUXD/2025/CNM-397 ký ngày 28/3/2025 giữa Công ty Cổ phần 397 và Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - CN Tổng công ty Đông Bắc.

Phụ lục hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Kiều Văn Sinh

ĐẠI DIỆN BÊN B



**GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tuấn**

